SỞ Y TẾ NGHỆ AN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRUNG TÂM Y TẾ QUỲ CHÂU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

 *\**

 Số: BC/TTYT  *Qùy Châu, ngày tháng năm 2021*

**BÁO CÁO**

**Đánh giá, thẩm định các xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế**

**I. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ**

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo các xã, thị trấn

-

2. Cơ sở hạ tầng

-

3. Hoạt động chuyên môn trạm y tế

-

4. Công tác dân số-KHHGĐ

-

5. Công tác đảm bảo An toàn VSTP

-

6. Đầu tư của địa phương

-

7. Công tác khác

-

**II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

1. Tổng hợp kết quả hẩm định các xã

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên xã** | **Kết quả đánh giá theo từng tiêu chí** | **Cộng** |
| TC 1 | TC 2 | TC 3 | TC 4 | TC 5 | TC 6 | TC 7 | TC 8 | TC 9 | TC 10 |
| C. Thuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. Bính |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. Tiến |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. Thắng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. Hạnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tân Lạc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. Hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. Nga |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. Bình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C. Hoàn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| D. Lãm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

2. Quá trình đánh giá, thẩm định

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên xã | Năm công nhận lần đầu | Năm thẩm định lại | Điểm thẩm định lại |
|  | Châu Thuận |  |  |  |
|  | Châu Bính |  |  |  |
|  | Châu Tiến |  |  |  |
|  | Châu Thắng |  |  |  |
|  | Châu Hạnh |  |  |  |
|  | TT Tân Lạc |  |  |  |
|  | Châu Hội |  |  |  |
|  | Châu Nga |  |  |  |
|  | Châu Bình |  |  |  |
|  | Châu Phong |  |  |  |
|  | Châu Hoàn |  |  |  |
|  | Diên Lãm |  |  |  |

**III. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI**

**IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2021**

**V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Kiến nghị về cơ chế chính sách, đầu tư nguồn lực

2. Các đề xuất nội dung tiêu chí cần bổ sung, điều chỉnh trong giai đoạn 2021-2030

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **GIÁM ĐỐC** |
| - UBKT HU (bc);- Các ĐU viên;- Các Chi bộ,- Các UV UBKT Đảng ủy;- Lưu UBKT, ĐU. |   **Đặng Tân Minh** |

**Phụ lục:**

**DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên xã** | **Huyện** | **Vùng** | **Năm công nhận đạt (lần đầu)** | **Tổng điểm (lần đầu)** | **Trong đó điểm của từng tiêu chí** |
| **Tiêu chí 1** | **Tiêu chí 2** | **Tiêu chí 3** | **Tiêu chí 4** | **Tiêu chí 5** | **Tiêu chí 6** | **Tiêu chí 7** | **Tiêu chí 8** | **Tiêu chí 9** | **Tiêu chí 10** |
|  | Châu Thuận | Quỳ Châu | 3 | 2013 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Châu Bính | Quỳ Châu | 3 | 2012 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Châu Tiến | Quỳ Châu | 3 | 2013 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Châu Thắng | Quỳ Châu | 3 | 2017 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thị trấn Tân Lạc | Quỳ Châu | 3 | 2014 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Châu Hạnh | Quỳ Châu | 3 | 2013 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Châu Hội | Quỳ Châu | 3 | 2012 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Châu Nga | Quỳ Châu | 3 | 2016 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Châu Bình | Quỳ Châu | 3 | 2012 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Châu Phong | Quỳ Châu | 3 | 2015 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Châu Hoàn | Quỳ Châu | 3 | 2018 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diên Lãm | Quỳ Châu | 3 | 2020 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng điểm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 2b:**

**DANH SÁCH CÁC XÃ CHƯA ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ ĐẾN NĂM 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên xã** | **Huyện** | **Vùng** | **Năm thẩm định (gần nhất)** | **Tổng điểm (gần nhất)** | **Trong đó điểm của từng tiêu chí lần thẩm định gần nhất** |
| **Tiêu chí 1** | **Tiêu chí 2** | **Tiêu chí 3** | **Tiêu chí 4** | **Tiêu chí 5** | **Tiêu chí 6** | **Tiêu chí 7** | **Tiêu chí 8** | **Tiêu chí 9** | **Tiêu chí 10** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 3a; ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2030 (PHÂN VÙNG)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên vùng** | **Đề xuất phân loại hiện nay** | **Đề xuất điều chỉnh (nếu có)** | **Lý do** |
| **Vùng 1** | - Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất <3 km. |  |  |
| - Phường, thị trấn khu vực đô thị. |  |  |
| - Các xã có điều kiện địa lý, giao thông thuận lợi, người dân dễ dàng tiếp cận đến TYT xã và bệnh viện, trung tâm y tế, PKĐK khu vực. |  |  |
| **Vùng 2** | - Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất <5 km (nếu có địa hình đặc biệt khó khăn, <3 km). |  |  |
| - Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 3 đến <15 km. |  |  |
| - Các xã có điều kiện địa lý, giao thông bình thường, người dân có thể tiếp cận đến TYT xã và bệnh viện, trung tâm y tế, PKĐK khu vực. |  |  |
| **Vùng 3** | - Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có khoảng cách từ TYT đến BV, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 5 km trở lên (nếu có địa hình đặc biệt khó khăn, từ 3 km trở lên). |  |  |
| - Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 15 km trở lên. |  |  |
| - Các xã có điều kiện địa lý, giao thông khó khăn, người dân khó tiếp cận đến TYT xã và khó đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực. |  |  |

**Phụ lục 3b:**

**ĐỀ XUẤT CHỈNH SỬA, BỔ SUNG CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CHÍNH CỦA TYT XÃ THEO VÙNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chức năng, nhiệm vụ chính của TYT xã** **(theo Quyết định 4667/QĐ-BYT)** | **Nội dung điều chỉnh** | **Lý do** |
| **Vùng 3** | **Vùng 2** | **Vùng 1** |
| 1. | Thường trực Ban CSSK cấp xã, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai kế hoạch sau khi được phê duyệt. |  |  |  |  |
| 2. | Tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn: |  |  |  |  |
| a. | TT-GDSK: Tư vấn, tuyên truyền về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống; vận động quần chúng tham gia các hoạt động CSSK. |  |  |  |  |
| b. | YTDP: TCMR; phòng chống HIV/AIDS; phòng chống bệnh lây nhiễm, bệnh không lây; báo cáo dịch bệnh; giám sát dịch bệnh, vệ sinh môi trường; y tế học đường; ATTP; dinh dưỡng cộng đồng. |  |  |  |  |
| c. | Khám, chữa bệnh: Sơ cấp cứu ban đầu; KCB ban đầu; kết hợp YHCT với y học hiện đại; điều trị ngoại trú, nội trú đa khoa (có thể có chuyên khoa); đỡ đẻ thường; kỹ thuật phụ sản; kỹ thuật nhi. |  |  |  |  |
| d. | CSSK BM-TE: CSSK bà mẹ, CSSK trẻ em, CSSKSS vị thành niên, quản lý thai sản. |  |  |  |  |
| e. | Quản lý sức khỏe: Quản lý các bệnh mạn tính, bệnh không lây, quản lý sức khỏe hộ gia đình, quản lý sức khỏe học đường, khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự. |  |  |  |  |
| f. | Thuốc thiết yếu: Quản lý nguồn thuốc, sử dụng thuốc an toàn và hợp lý, phát triển vườn thuốc nam, ứng dụng YHCT. |  |  |  |  |
| 3. | Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và quản lý; hướng dẫn, kiểm tra YTTB, cộng tác viên y tế. |  |  |  |  |
| 4. | DS-KHHGĐ: Cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo phân tuyến kỹ thuật |  |  |  |  |
| 5. | Tham gia kiểm tra hoạt động hành nghề y, dược ngoài công lập và các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe: Phát hiện và báo cáo các vi phạm hoạt động y tế; ATVSTP, vệ sinh môi trường. |  |  |  |  |
| 6. | Quản lý viên chức, cơ sở vật chất, TTB |  |  |  |  |
| 7. | Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định |  |  |  |  |
| 8. | Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc TTYT huyện giao và theo yêu cầu của Chủ tịch UBND xã. |  |  |  |  |

**Phụ lục 3c:**

**ĐỀ XUẤT NỘI DUNG, TIÊU CHÍ CẦN BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế (nội dung tiêu chí, cơ cấu chấm điểm)** | **Giải thích lý do sửa đổi, bổ sung** |
| 1. | Chỉ đạo, điều hành công tác CSSK nhân dân |  |  |
| 2. | Nhân lực y tế |  |  |
| 3. | Cơ sở hạ tầng TYT xã |  |  |
| 4.  | Trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác |  |  |
| 5. | Kế hoạch-Tài chính |  |  |
| 6. | YTDP, VSMT và các CTMTQG về y tế |  |  |
| 7. | Khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và YHCT |  |  |
| 8. | Chăm sóc sức khỏe bà mẹ-trẻ em |  |  |
| 9. | Dân số-Kế hoạch hóa gia đình |  |  |
| 10. | Truyền thông-Giaos dục sức khỏe |  |  |
| 11. | Các tiêu chí mới (nếu có) |  |  |

**Phụ lục 4:**

**CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KHÓ KHĂN LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG CỦA BỘ TIÊU CHÍ (GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Khó khăn liên quan đến tổ chức thực hiện** | **Khó khăn liên quan đến nội dung Bộ tiêu chí** |
| **1.** |  |  |